

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Nội dung

| | Trang |
|---|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 - 26 |

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bỏ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------------|------------|---------------------------|--------------------------|
| Ông Ngô Đức Vũ | Chủ tịch | Ngày 22 tháng 10 năm 2021 | Ngày 30 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng | Thành viên | Ngày 17 tháng 3 năm 2017 | Ngày 30 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Huỳnh Văn Lâm | Thành viên | Ngày 17 tháng 3 năm 2017 | - |
| Ông Trịnh Đức Hoàng | Thành viên | Ngày 8 tháng 4 năm 2022 | - |
| Ông Nguyễn Hoàng Tuấn | Thành viên | Ngày 8 tháng 4 năm 2022 | Ngày 30 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Hoàng Minh Hùng | Chủ tịch | Ngày 30 tháng 3 năm 2023 | - |
| Bà Hồ Thị Lan Chi | Thành viên | Ngày 30 tháng 3 năm 2023 | - |
| Ông Trịnh Ba Duy | Thành viên | Ngày 30 tháng 3 năm 2023 | - |

Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bỏ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|
| Ông Huỳnh Văn Lâm | Tổng Giám đốc | Ngày 22 tháng 11 năm 2018 | - |
| Bà Phạm Thị Loan | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 22 tháng 11 năm 2018 | - |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bỏ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|------------|---------------------------|-----------------|
| Bà Lương Thị Hương | Trưởng ban | Ngày 16 tháng 10 năm 2019 | - |
| Ông Lê Nhân | Thành viên | Ngày 18 tháng 04 năm 2019 | - |
| Ông Trương Thế Quân | Thành viên | Ngày 18 tháng 04 năm 2019 | - |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Huyền Văn Lâm
Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 23-11-075-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty"), được lập Ngày 23 tháng 8 năm 2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, bao gồm cho mục đích so sánh, chưa được soát xét.



Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| | Thuyết minh | Mã số | 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ |
|---|----------------|------------|----------------------------|-----------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | | 100 | 159.262.262.751 | 87.248.899.719 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 110 | 86.303.410.278 | 14.002.044.146 |
| Tiền | | 111 | 6.213.410.278 | 2.302.044.146 |
| Các khoản tương đương tiền | | 112 | 80.090.000.000 | 11.700.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 120 | 22.000.000.000 | 33.100.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 123 | 22.000.000.000 | 33.100.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | 11.458.126.323 | 5.104.258.831 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 9 | 131 | 3.250.521.804 | 3.150.538.075 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 132 | 1.859.843.106 | 1.227.587.793 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10 | 136 | 6.730.461.108 | 1.108.832.658 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | 137 | (382.699.695) | (382.699.695) |
| Hàng tồn kho | | 140 | 13.037.031.434 | 7.604.422.857 |
| Hàng tồn kho | 11 | 141 | 13.037.031.434 | 7.604.422.857 |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | 26.463.694.716 | 27.438.173.885 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 151 | 115.941.968 | 143.503.598 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | | 152 | 26.337.197.693 | 27.284.115.232 |
| Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước | | 153 | 10.555.055 | 10.555.055 |
| Tài sản dài hạn | | 200 | 401.190.992.874 | 488.036.723.044 |
| Tài sản cố định | | 220 | 321.923.955.886 | 332.260.353.721 |
| Tài sản cố định hữu hình | 13 | 221 | 320.827.831.201 | 331.037.519.038 |
| - Nguyên giá | | 222 | 597.807.258.303 | 594.646.143.953 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 223 | (276.979.427.102) | (263.608.624.915) |
| Tài sản cố định vô hình | 14 | 227 | 1.096.124.685 | 1.222.834.683 |
| - Nguyên giá | | 228 | 5.535.720.070 | 5.535.720.070 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 229 | (4.439.595.385) | (4.312.885.387) |
| Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | 20.684.173.898 | 17.949.595.028 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 242 | 20.684.173.898 | 17.949.595.028 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | 250 | 49.335.308.259 | 127.760.858.259 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 252 | 49.335.308.259 | 49.335.308.259 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 253 | - | 78.425.550.000 |
| Tài sản dài hạn khác | | 260 | 9.247.554.831 | 10.065.916.036 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 261 | 9.247.554.831 | 10.065.916.036 |
| Tổng tài sản | | 270 | 560.453.255.625 | 575.285.622.763 |

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| | Thuyết minh | Mã số | 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ |
|---|-------------|------------|----------------------------|-----------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Nợ phải trả | | 300 | 375.119.113.406 | 410.668.046.804 |
| Nợ ngắn hạn | | 310 | 114.401.037.317 | 121.971.383.824 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 311 | 25.696.463.849 | 38.507.703.343 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 312 | 274.147.902 | 225.593.070 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 313 | 3.792.161.410 | 5.306.800.813 |
| Phải trả người lao động | | 314 | 1.824.478.048 | 3.725.351.603 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 315 | 6.462.412.654 | 5.260.443.779 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 318 | 113.636.361 | 113.636.363 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 319 | 374.000.444 | 416.100.822 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 320 | 75.863.487.307 | 68.413.414.624 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 322 | 249.342 | 2.339.407 |
| Nợ dài hạn | | 330 | 260.718.076.089 | 288.696.662.980 |
| Phải trả dài hạn khác | | 337 | 1.031.438.341 | 936.438.341 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 338 | 259.686.637.748 | 287.760.224.639 |
| Vốn chủ sở hữu | | 400 | 185.334.142.219 | 164.617.575.959 |
| Vốn chủ sở hữu | 22 | 410 | 185.334.142.219 | 164.617.575.959 |
| Vốn cổ phần | 23 | 411 | 132.038.580.000 | 132.038.580.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 411a | 132.038.580.000 | 132.038.580.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 421 | 53.295.562.219 | 32.578.995.959 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 421a | 32.578.995.959 | 12.951.252.183 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | | 421b | 20.716.566.260 | 19.627.743.776 |
| Tổng nguồn vốn | | 440 | 560.453.255.625 | 575.285.622.763 |



Bình Phước, Việt Nam
Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

| | Thuyết minh | Mã số | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ <i>(chưa soát xét)</i> |
|--|-------------|-------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 01 | 62.464.068.213 | 55.710.061.500 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | (11.548.195) | (5.353.855) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | 62.452.520.018 | 55.704.707.645 |
| Giá vốn hàng bán | 26, 32 | 11 | (29.238.939.584) | (27.330.795.006) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | 33.213.580.434 | 28.373.912.639 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 21 | 17.670.027.538 | 2.443.389.593 |
| Chi phí tài chính | 28 | 22 | (14.537.861.777) | (15.085.146.638) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | (14.537.861.777) | (15.085.146.638) |
| Chi phí bán hàng | 29, 32 | 24 | (6.050.286.817) | (4.960.954.367) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30, 32 | 26 | (6.890.583.301) | (7.363.179.486) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | 23.404.876.077 | 3.408.021.741 |
| Thu nhập khác | 31 | 31 | 597.423.127 | 487.177.758 |
| Chi phí khác | | 32 | (58.888.600) | (208.287.000) |
| Lợi nhuận khác | | 40 | 538.534.527 | 278.890.758 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 33 | 50 | 23.943.410.604 | 3.686.912.499 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | 51 | (3.226.844.344) | (584.297.119) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 22 | 60 | 20.716.566.260 | 3.102.615.380 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 70 | 1.569 | 235 |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 23 tháng 8 năm 2023



Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

| | Thuyết minh | Mã số | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ <i>(chưa soát xét)</i> |
|--|-------------|-------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | 01 | 23.943.410.604 | 3.686.912.499 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | | 02 | 13.497.512.185 | 11.706.683.461 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | | 05 | (17.670.027.538) | (2.443.389.593) |
| Chi phí lãi vay | | 06 | 14.537.861.777 | 15.085.146.638 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi | | 08 | 34.308.757.028 | 28.035.353.005 |
| Thay đổi các khoản phải thu | | 09 | 305.627.386 | (1.350.352.047) |
| Thay đổi hàng tồn kho | | 10 | (5.432.608.577) | 1.139.161.068 |
| Thay đổi các khoản phải trả | | 11 | (300.767.498) | 9.549.440.569 |
| Thay đổi chi phí trả trước | | 12 | 845.922.835 | 847.846.715 |
| Tiền lãi vay đã trả | | 14 | (14.732.214.948) | (14.286.689.343) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 15 | (4.746.354.991) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 17 | (2.090.065) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20 | 10.246.271.170 | 23.934.759.967 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 21 | (18.985.646.342) | (40.411.063.871) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 23 | - | (9.436.772.604) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 24 | 11.100.000.000 | 68.004.161.370 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 25 | - | (26.072.704.855) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 26 | 88.323.138.120 | 828.839.187 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 27 | 2.520.617.390 | 48.478.521 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 30 | 82.958.109.168 | 82.958.109.168 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 33 | 20.375.042.528 | 49.300.656.252 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | | 34 | (41.278.056.734) | (25.584.624.185) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 40 | (20.903.014.206) | 23.716.032.067 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 50 | 72.301.366.132 | 40.611.729.782 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 5 60 | 14.002.044.146 | 2.481.863.157 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 5 70 | 86.303.410.278 | 43.093.592.939 |



Bình Phước, Việt Nam
Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc


Trương Thị Tố Nga
Người lập/Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800228182 ngày 30 tháng 12 năm 2008 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 16 ngày 21 tháng 4 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.038.580.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra Công ty có công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh tại địa chỉ 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Cam Lợi, Cam Ranh, Khánh Hòa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 92 người (31 tháng 12 năm 2022: 92 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc

gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giá định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền kỹ quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

| | Năm |
|------------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn | 5 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |
| Các tài sản khác | 2 - 7 |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

Chi phí lắp đặt, đấu nối đường ống cấp nước; thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.12 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ thuê trụ sở. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập từ cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được chia của Công ty được xác lập.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ |
|---|----------------------------|-----------------------------|
| Tiền | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 74.195.403 | 265.043.680 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.139.214.875 | 2.037.000.466 |
| | 6.213.410.278 | 2.302.044.146 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Hợp đồng Hợp tác đầu tư dưới 3 tháng(*) | 80.090.000.000 | 11.700.000.000 |
| | 86.303.410.278 | 14.002.044.146 |

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức, hạn mức đầu tư là 80.090.000.000 VNĐ nhằm mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất kinh doanh nước sạch. Thời hạn hợp tác đầu tư là dưới 3 tháng và lợi nhuận sẽ được xác định khi kết thúc hợp đồng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ |
|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | - | 11.100.000.000 |
| Hợp đồng Hợp tác đầu tư (**) | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| | 22.000.000.000 | 33.100.000.000 |

(**) Hợp đồng Hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức, hạn mức đầu tư là 22.000.000.000 VNĐ nhằm mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất kinh doanh nước sạch. Thời hạn hợp tác đầu tư là 6 tháng và lợi nhuận sẽ được xác định khi kết thúc hợp đồng.

7. Trả trước cho người bán

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tạm ứng cho các nhà thầu xây dựng | 1.674.918.104 | 1.214.162.793 |
| Trả trước cho người bán khác | 184.925.002 | 13.425.000 |
| | 1.859.843.106 | 1.227.587.793 |

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|----------------------|---------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Số dư đầu năm | 382.699.695 | 327.864.120 |
| Số trích lập bổ sung | - | 54.835.575 |
| | 382.699.695 | 382.699.695 |

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Khách hàng cung cấp nước | 723.605.830 | 568.129.939 |
| Khách hàng khác | 2.526.915.974 | 2.582.408.136 |
| | 3.250.521.804 | 3.150.538.075 |

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Các khoản ký quỹ | 38.190.000 | 50.995.286 |
| Phải thu lãi Hợp đồng Hợp tác đầu tư | 5.871.319.286 | 619.497.258 |
| Phải thu khác | 820.951.822 | 438.340.114 |
| | 6.730.461.108 | 1.108.832.658 |

11. Hàng tồn kho

| | 30 tháng 6 năm 2023 | | 31 tháng 12 năm 2022 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.656.579.908 | - | 6.655.053.710 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 640.000 | - | 33.365.503 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 375.153.122 | - | 883.909.666 | - |
| Hàng hóa | 4.658.404 | - | 32.093.978 | - |
| | 13.037.031.434 | - | 7.604.422.857 | - |

12. Chi phí trả trước

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 105.963.679 | 139.626.098 |
| Chi phí khác | 9.978.289 | 3.877.500 |
| | 115.941.968 | 143.503.598 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ nước | 5.833.096.392 | 6.513.821.303 |
| Công cụ và dụng cụ | 2.145.156.436 | 2.705.867.343 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.269.302.003 | 846.227.390 |
| | 9.247.554.831 | 10.065.916.036 |
| | 9.363.496.799 | 10.209.419.634 |

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ | Máy móc, Phương tiện vận tải thiết bị và truyền dẫn VNĐ | Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ | Tài sản cố định khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ | |
|--|------------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2023 | 119.525.196.444 | 12.072.443.923 | 452.647.889.223 | 9.985.707.988 | 414.906.375 | 594.646.143.953 |
| Mua mới | - | 233.759.500 | - | - | - | 233.759.500 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 15) | - | - | 2.927.354.850 | - | - | 2.927.354.850 |
| 30 tháng 6 năm 2023 | 119.525.196.444 | 12.306.203.423 | 455.575.244.073 | 9.985.707.988 | 414.906.375 | 597.807.258.303 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2023 | (50.242.244.686) | (5.871.944.926) | (203.949.036.489) | (3.130.492.439) | (414.906.375) | (263.608.624.915) |
| Chi phí khấu hao | (3.162.256.250) | (512.927.741) | (8.985.187.944) | (710.430.252) | - | (13.370.802.187) |
| 30 tháng 6 năm 2023 | (53.404.500.936) | (6.384.872.667) | (212.934.224.433) | (3.840.922.691) | (414.906.375) | (276.979.427.102) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2023 | 69.282.951.758 | 6.200.498.997 | 248.698.852.734 | 6.855.215.549 | - | 331.037.519.038 |
| 30 tháng 6 năm 2023 | 66.120.695.508 | 5.921.330.756 | 242.641.019.640 | 6.144.785.297 | - | 320.827.831.201 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 107.442.794.582 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 102.157.116.840 VNĐ).

Tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 186.196.197.563 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 191.875.094.628 VNĐ) của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính Việt Nam (xem Thuyết minh số 21).

14. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm VNĐ | Tài sản khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| 1 tháng 1 năm 2023 | 2.409.721.644 | 3.125.998.426 | 5.535.720.070 |
| 30 tháng 6 năm 2023 | 2.409.721.644 | 3.125.998.426 | 5.535.720.070 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1 tháng 1 năm 2023 | (1.186.886.961) | (3.125.998.426) | (4.312.885.387) |
| Hao mòn trong kỳ | (126.709.998) | - | (126.709.998) |
| 30 tháng 6 năm 2023 | (1.313.596.959) | (3.125.998.426) | (4.439.595.385) |
| Giá trị còn lại | | | |
| 1 tháng 1 năm 2023 | 1.222.834.683 | - | 1.222.834.683 |
| 30 tháng 6 năm 2023 | 1.096.124.685 | - | 1.096.124.685 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.653.620.070 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 3.653.620.070 VNĐ).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn 6 tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 17.949.595.028 | 28.688.502.516 |
| Chi phí phát sinh trong kỳ/năm | 6.402.367.576 | 48.373.034.646 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13) | (2.927.354.850) | (59.111.942.134) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (740.433.856) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | 20.684.173.898 | 17.949.595.028 |
| Trong đó: | | |
| <i>Dự án mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước Đồng Xoài (Nha Bích)(*)</i> | 10.352.500.000 | 10.352.500.000 |
| <i>Tự động hóa (Hệ thống SCADA) Nhà máy nước Đồng Xoài</i> | 3.433.649.080 | 3.433.649.080 |
| <i>Mua sắm bơm, tủ điện, biến tần Trạm bơm 1- Nhà máy nước Đồng Xoài</i> | 3.589.327.613 | 3.355.031.128 |
| <i>Khác</i> | 3.308.697.205 | 808.414.820 |
| | 20.684.173.898 | 17.949.595.028 |

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị 10,4 tỉ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước (xem Thuyết minh số 21).

16. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30 tháng 6 năm 2023 | | 31 tháng 12 năm 2022 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh | 49.335.308.259 | - | 49.335.308.259 | - |
| | 49.335.308.259 | - | 49.335.308.259 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước | - | - | 78.425.550.000 | - |
| DNP – Long An (*) | - | - | 78.425.550.000 | - |
| | - | - | 78.425.550.000 | - |
| | 49.335.308.259 | - | 127.760.858.259 | - |

| | 30 tháng 6 năm 2023 | | 31 tháng 12 năm 2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ vốn sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ vốn sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh | 20,33% | 20,33% | 20,33% | 20,33% |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An (*) | - | - | 11,58% | 11,58% |

(*) Tháng 1 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này cho đối tác khác. Khoản thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư với giá trị 9.897.588.120VNĐ được ghi nhận vào Doanh thu từ hoạt động tài chính (Thuyết minh số 27).

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30 tháng 6 năm 2023 | | 31 tháng 12 năm 2022 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| Phải trả người bán là bên thứ ba | | | | |
| Phải trả công trình xây dựng và mua tài sản cố định | 9.256.196.202 | 9.256.196.202 | 21.885.394.013 | 21.885.394.013 |
| Phải trả tiền mua nước thô | 2.596.186.215 | 2.596.186.215 | 2.424.399.390 | 2.424.399.390 |
| Phải trả tiền mua vật tư | 13.602.168.491 | 13.602.168.491 | 13.047.996.536 | 13.047.996.536 |
| Phải trả khác | 241.912.941 | 241.912.941 | 1.149.913.404 | 1.149.913.404 |
| | 25.696.463.849 | 25.696.463.849 | 38.507.703.343 | 38.507.703.343 |

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | Trong kỳ | | 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ |
|--|----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|
| | | Số phải nộp VNĐ | Thực nộp/bù trừ VNĐ | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.064.430.281 | 3.226.844.344 | 4.746.354.991 | 4.583.940.928 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.585.243 | 232.328.523 | 241.256.309 | 17.513.029 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 719.145.886 | 5.011.739.552 | 4.997.940.522 | 705.346.856 |
| | 3.792.161.410 | 8.470.912.419 | 9.985.551.822 | 5.306.800.813 |

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ |
|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.806.909.496 | 4.280.762.665 |
| Trích trước lương tháng 13 | 901.731.402 | - |
| Chi phí phải trả khác | 1.753.771.756 | 979.681.114 |
| | 6.462.412.654 | 5.260.443.779 |

20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả khác từ bên thứ ba | | |
| Phải trả cổ tức | 5.158.065 | 5.158.065 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 368.842.379 | 410.942.757 |
| | 374.000.444 | 416.100.822 |

21. Vay và nợ thuê tài chính

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Tăng VNĐ | Phát sinh trong kỳ Giảm VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|--|--------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | | | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Phước (i) | 14.885.889.979 | 14.885.889.979 | 14.885.889.979 | (15.982.080.985) | 15.982.080.985 | 15.982.080.985 |
| | 14.885.889.979 | 14.885.889.979 | 14.885.889.979 | (15.982.080.985) | 15.982.080.985 | 15.982.080.985 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Bộ tài chính (ii) | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 | 6.750.000.000 | (3.375.000.000) | 10.125.000.000 | 10.125.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (iii) | 1.108.310.568 | 1.108.310.568 | 75.896.058 | (75.896.058) | 1.108.310.568 | 1.108.310.568 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | - | - | - | (1.877.656.311) | 1.877.656.311 | 1.877.656.311 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Phước (iv) | 4.369.286.760 | 4.369.286.760 | 3.016.343.380 | (1.967.423.380) | 3.320.366.760 | 3.320.366.760 |
| Trái phiếu (v) | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 | 24.000.000.000 | (18.000.000.000) | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| | 60.977.597.328 | 60.977.597.328 | 33.842.239.438 | (25.295.975.749) | 52.431.333.639 | 52.431.333.639 |
| | 75.863.487.307 | 75.863.487.307 | 48.728.129.417 | (41.278.056.734) | 68.413.414.624 | 68.413.414.624 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Bộ Tài chính (ii) | 205.946.840.795 | 205.946.840.795 | - | (6.750.000.000) | 212.696.840.795 | 212.696.840.795 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (iii) | 1.561.310.568 | 1.561.310.568 | - | (75.896.058) | 1.637.206.626 | 1.637.206.626 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Phước (iv) | 16.941.264.169 | 16.941.264.169 | 5.489.152.549 | (3.016.343.380) | 14.468.455.000 | 14.468.455.000 |
| Trái phiếu (v) | 35.237.222.216 | 35.237.222.216 | 279.499.998 | (24.000.000.000) | 58.957.722.218 | 58.957.722.218 |
| | 259.686.637.748 | 259.686.637.748 | 5.768.652.547 | (33.842.239.438) | 287.760.224.639 | 287.760.224.639 |
| | 335.550.125.055 | 335.550.125.055 | 54.496.781.964 | (75.120.296.172) | 356.173.639.263 | 356.173.639.263 |

Vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước với tổng hạn mức vay vốn là 16.000.000.000 VNĐ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất thả nổi tính theo mức dư nợ thực tế. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước với diện tích 14.532,3 m².

Vay dài hạn

- (ii) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với mục đích tài trợ vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản. Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VNĐ, tương đương 13.846.355 USD. Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn. Lãi suất là 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ công trình có nguyên giá khoảng 186 tỷ VNĐ.
- (iii) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước với tổng số tiền vay là 5.041.552.840 VNĐ cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 5 năm với lãi suất 0%.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước với tổng hạn mức vay vốn là 27.876.671.444 VNĐ cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 4 - 5 năm với lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước với diện tích 14.532,3 m².
- (v) Trái phiếu của công ty được mua bởi các công ty và các cá nhân khác theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu với tổng giá trị là 120.000.000.000 VNĐ, lãi suất 10,5%/năm và kỳ hạn 3 năm. Số dư nợ trái phiếu đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 78.000.000.000 VNĐ (chưa bao gồm chi phí phát hành trái phiếu).

22. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|----------------------------|--------------------|--|------------------|
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2022 | 132.038.580.000 | 12.951.252.183 | 144.989.832.183 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 3.102.615.380 | 3.102.615.380 |
| Số dư, 30 tháng 6 năm 2022 | 132.038.580.000 | 16.053.867.563 | 148.092.447.563 |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2023 | 132.038.580.000 | 32.578.995.959 | 164.617.575.959 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 20.716.566.260 | 20.716.566.260 |
| Số dư, 30 tháng 6 năm 2023 | 132.038.580.000 | 53.295.562.219 | 185.334.142.219 |

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

| | 30 tháng 6 năm 2023 | | | 31 tháng 12 năm 2022 | | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|-------------|----------------------|------------------------|-------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VNĐ | Tỷ lệ | Số lượng cổ phiếu | VNĐ | Tỷ lệ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 11.115.998 | 111.159.980.000 | 84,19% | 11.115.998 | 111.159.980.000 | 84,19% |
| Cổ đông khác | 2.087.860 | 20.878.600.000 | 15,81% | 2.087.860 | 20.878.600.000 | 15,81% |
| | 13.203.858 | 132.038.580.000 | 100% | 13.203.858 | 132.038.580.000 | 100% |

Cổ phiếu phát hành:

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|-------------------------------------|---------------------|----------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Số lượng cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 13.203.858 | 13.203.858 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.203.858 | 13.203.858 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.203.858 | 13.203.858 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|--|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 20.716.566.260 | 3.102.615.380 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 20.716.566.260 | 3.102.615.380 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.569 | 235 |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|---|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 59.914.784.083 | 52.695.136.773 |
| Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước | 2.371.117.323 | 2.605.454.677 |
| Doanh thu khác | 178.166.807 | 409.470.050 |
| | 62.464.068.213 | 55.710.061.500 |

26. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|---|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 27.060.177.311 | 24.746.319.574 |
| Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước | 2.089.068.110 | 2.280.397.574 |
| Giá vốn khác | 89.694.163 | 304.077.858 |
| | 29.238.939.584 | 27.330.795.006 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|---|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 190.313.910 | 119.293.701 |
| Lãi từ Hợp đồng Hợp tác đầu tư | 5.824.731.616 | 2.324.095.892 |
| Lãi từ bán khoản đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16) | 9.897.588.120 | - |
| Thu nhập từ cổ tức | 1.757.393.892 | - |
| | 17.670.027.538 | 2.443.389.593 |

28. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 14.537.861.777 | 15.085.146.638 |
| | 14.537.861.777 | 15.085.146.638 |

29. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|----------------------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.048.853.734 | 1.667.918.819 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.523.377.421 | 1.964.030.703 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 29.422.942 | 19.712.880 |
| Chi phí bảo hành | 1.201.016.004 | 1.031.822.598 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.120.046 | 18.318.683 |
| Chi phí bằng tiền khác | 231.496.670 | 259.150.684 |
| | 6.050.286.817 | 4.960.954.367 |

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|----------------------------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 4.514.318.566 | 4.753.831.598 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 125.219.829 | 175.497.688 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 169.321.885 | 109.233.598 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 370.562.526 | 369.265.095 |
| Thuế, phí lệ phí | 8.310.000 | 23.659.017 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 135.072.672 | 123.158.695 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.567.777.823 | 1.808.533.795 |
| | 6.890.583.301 | 7.363.179.486 |

31. Thu nhập khác

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------------------------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường | 551.793.068 | 441.891.863 |
| Thu nhập khác | 45.630.059 | 45.285.895 |
| | 597.423.127 | 487.177.758 |

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|----------------------------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nguyên vật liệu | 10.518.575.449 | 9.878.199.059 |
| Chi phí nhân công | 8.752.430.319 | 9.032.613.634 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 534.409.073 | 471.308.319 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.497.512.185 | 11.706.683.461 |
| Thuế, phí và lệ phí | 17.498.249 | 194.683.964 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.539.077.271 | 5.078.119.532 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.320.307.156 | 3.293.320.890 |
| | 42.179.809.702 | 39.654.928.859 |

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính như sau:

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|--|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 23.943.410.604 | 3.686.912.499 |
| Các khoản điều chỉnh | (1.698.505.292) | 208.287.000 |
| Chi phí không được trừ | 58.888.600 | 208.287.000 |
| Thu nhập từ chia cổ tức không chịu thuế TNDN | (1.757.393.892) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 22.244.905.312 | 3.895.199.499 |

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|--|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập tính thuế | 22.244.905.312 | 3.895.199.499 |
| Trong đó: | | |
| <i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i> | <i>10.023.538.130</i> | <i>1.947.771.688</i> |
| <i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i> | <i>12.221.367.182</i> | <i>1.947.427.811</i> |
| Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20% | 2.004.707.626 | 389.554.338 |
| Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10% | 1.222.136.718 | 194.742.781 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.226.844.344 | 584.297.119 |

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

34. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|---|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tổng thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị | 198.363.500 | 362.900.000 |
| Tổng thu nhập của Ban Giám đốc | 474.180.000 | 520.760.000 |
| Thù lao của Ban Kiểm soát | 26.967.200 | 24.720.000 |
| | 699.510.700 | 908.380.000 |

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------------------------------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán | 2.149.799.305 | 10.759.252.497 |

36. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Trong vòng một (1) năm tới | 30.312.717 | 30.312.717 |
| Từ hai (2) đến năm (5) năm | 121.250.868 | 121.250.868 |
| Trên năm (5) năm | 1.220.837.625 | 1.239.214.122 |
| | 1.372.401.210 | 1.390.777.707 |

37. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.20. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

37.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các khoản vay với lãi suất cố định là 219.446.840.795 VND; các khoản vay với lãi suất thả nổi là 36.196.440.908 VND và các khoản vay không lãi suất là 2.669.621.136 VND. Tuy nhiên, trong kỳ ảnh hưởng của việc điều chỉnh lãi suất là không đáng kể. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

37.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.303.410.278 | 14.002.044.146 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 22.000.000.000 | 33.100.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.598.283.217 | 3.876.671.038 |
| | 117.901.693.495 | 50.978.715.184 |

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

| | Ngắn hạn | | Dài hạn |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Trong vòng 1 năm | 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
| | VND | VND | VND |
| 30 tháng 6 năm 2023 | | | |
| Các khoản vay | 75.863.487.307 | 121.239.796.953 | 138.446.840.795 |
| Phải trả người bán | 25.696.463.847 | - | - |
| Nợ phải trả tài chính khác | 8.661.140.488 | 1.031.438.341 | - |
| | 110.221.091.642 | 122.271.235.294 | 138.446.840.795 |
| 31 tháng 12 năm 2022 | | | |
| Các khoản vay | 68.413.414.624 | 142.563.383.844 | 145.196.840.795 |
| Phải trả người bán | 38.507.703.343 | - | - |
| Nợ phải trả tài chính khác | 9.404.235.611 | 936.438.341 | - |
| | 116.325.353.578 | 143.499.822.185 | 145.196.840.795 |

38. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

| | 30 tháng 6 năm 2023 | 31 tháng 12 năm 2022 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị ghi sổ |
| | VNĐ | VNĐ |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.303.410.278 | 14.002.044.146 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 22.000.000.000 | 33.100.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.598.283.217 | 3.876.671.038 |
| | 117.901.693.495 | 50.978.715.184 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 335.550.125.055 | 356.173.639.263 |
| Phải trả người bán | 25.696.463.847 | 38.507.703.343 |
| Nợ phải trả tài chính khác | 9.692.578.829 | 10.340.673.952 |
| | 370.939.167.731 | 405.022.016.558 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

39. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được soát xét.

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Người lập/Kế toán trưởng

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 23 tháng 8 năm 2023